

Số: /GPMT - UBND

Bắc Ninh, ngày tháng 6 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Air Liquide Việt Nam tại Văn bản số CV/01/2024 ngày 20 tháng 5 năm 2024 về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường Cơ sở Sản xuất và kinh doanh các loại khí công nghiệp, khí y tế. Tư vấn thiết kế, xây dựng, chế tạo, lắp đặt và kinh doanh hệ thống cung cấp khí công nghiệp, khí y tế và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Air Liquide Việt Nam, địa chỉ tại Khu liên kề ngoài Khu công nghiệp Quế Võ, phường Vân Dương, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở “Sản xuất và kinh doanh các loại khí công nghiệp, khí y tế. Tư vấn thiết kế, xây dựng, chế tạo, lắp đặt và kinh doanh hệ thống cung cấp khí công nghiệp, khí y tế” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Sản xuất và kinh doanh các loại khí công nghiệp, khí y tế. Tư vấn thiết kế, xây dựng, chế tạo, lắp đặt và kinh doanh hệ thống cung cấp khí công nghiệp, khí y tế.

1.2. Địa điểm thực hiện: Khu liên kề ngoài Khu công nghiệp Quế Võ, phường Vân Dương, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 8701783842, chứng nhận lần đầu ngày 07/9/2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 09 ngày 18/8/2023. Nơi cấp Ban quản lý các KCN tỉnh Bắc Ninh.

1.4. Mã số thuế: 2300103521.

1.5. Loại hình sản xuất:

- Sản xuất các sản phẩm khí công nghiệp, khí dùng trong thực phẩm, khí y tế chất lượng cao;

- Tư vấn thiết kế, xây dựng, chế tạo, lắp đặt và kinh doanh hệ thống cung cấp khí công nghiệp, khí dùng trong thực phẩm, khí y tế;

- Hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán buôn (không lập cơ sở bán buôn) các hàng hóa có mã HS: 2801, 2905, 2910.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

1.6.1. Phạm vi: Cơ sở được triển khai trên khu đất có tổng diện tích 9.325,5 m² tại Khu liên kề ngoài Khu công nghiệp Quế Võ, phường Vân Dương, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

1.6.2. Quy mô, công suất của cơ sở:

- Sản xuất các sản phẩm khí công nghiệp, khí dùng trong thực phẩm, khí y tế chất lượng cao công suất 33.000.000 Nm³/năm;

+ Nitơ lỏng: 15.747.160 Nm³/năm

+ Ôxy lỏng: 16.413.840 Nm³/năm

+ Hydro khí: 700.000 Nm³/năm

+ Argon dạng lỏng: 139.000 Nm³/năm

- Tư vấn thiết kế, xây dựng, chế tạo, lắp đặt và kinh doanh hệ thống cung cấp khí công nghiệp, khí dùng trong thực phẩm, khí y tế doanh thu 6.000.000 USD/năm;

- Hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán buôn (không lập cơ sở bán buôn) các hàng hóa có mã HS: 2801, 2905, 2910 doanh thu 9.000.000 USD/năm.

1.6.3. Quy trình sản xuất:

- Quy trình sản xuất Oxy, Nitơ và Argon:

Không khí → Lọc không khí → Nén không khí → Làm sạch không khí → Phân ly không khí → Bồn chứa

- Quy trình sản xuất Hydro:

Nước tinh khiết → Bể chứa nước → Cực điện phân → Phân ly tách khí → (1) và (2):

(1) → Khí O₂

(2) → Khí H₂ → Tinh chế khí H₂ → Khí H₂ tinh khiết

- Quy trình tư vấn, thiết kế, xây dựng, chế tạo, lắp đặt và kinh doanh hệ thống cung cấp khí công nghiệp, khí dùng trong thực phẩm, khí y tế.

Khách hàng → Tư vấn → Sản phẩm

- Quy trình thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán buôn (không lập cơ sở bán buôn)

Hàng hoá → Kiểm tra → Lưu kho → Xuất bán

1.6.4. Các hạng mục công trình:

- Các hạng mục công trình chính: Nhà hành chính văn phòng diện tích 120 m²; Nhà kho và xưởng workshop diện tích 150 m², Trạm nạp khí diện tích 486,6 m²; Trạm điện diện tích 162 m²; Phòng máy nén khí 200 m²; Khu vực thiết bị ngoài trời diện tích 1.000 m²; Khu vực sản xuất khí H₂ và kho dự trữ khí H₂ dự phòng diện tích 450 m²; Khu vực trạm nước tuần hoàn chính diện tích 220 m²; Kho chứa chai khí Ar, N₂... diện tích 600 m² và các công trình phụ trợ khác.

- Các hạng mục công trình Bảo vệ môi trường: Hệ thống xử lý nước thải 12 m²; Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt diện tích 10 m²; Khu vực lưu giữ chất thải thông thường diện tích 9,2 m²; Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại diện tích 21,5 m².

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra ngoài môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Thực hiện các yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Air Liquide Việt Nam.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Air Liquide Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: Đến ngày 17/12/2026 kể từ ngày cấp Giấy phép môi trường.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện nội dung cấp phép và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Air Liquide Việt Nam;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở TN&MT (lưu hồ sơ);
- BQL các KCN Bắc Ninh;
- Sở NN và PTNT;
- UBND Thành phố Bắc Ninh;
- TTHCC tỉnh (trả kết quả);
- Lưu: VT, NN.TN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Quang Khải

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /6/2024
của UBND tỉnh Bắc Ninh)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn nước thải số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh nhà văn phòng, lưu lượng 5,5 m³/ngày đêm.
- Nguồn nước thải số 02: Nước thải sản xuất từ quá trình rửa ngược của hệ thống xử lý nước cấp từ nước ngầm, lưu lượng 01 m³/ngày đêm.
- Nguồn nước thải số 03: Nước thải sản xuất từ quá trình làm mát, lưu lượng 40 m³/ngày đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

- Dòng nước thải số 01: Nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 55 m³/ngày đêm.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước chảy dọc QL.18 trước khi xả vào kênh tiêu Kim Đồi 7.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Tại hố ga nằm trên đường quốc lộ 18, phường Vân Dương, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

- Tọa độ vị trí điểm xả nước thải (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiếu 3⁰): X = 563191; Y = 2341141

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 55 m³/ngày đêm

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau khi được xử lý sẽ được bơm qua cống thoát nước với đường ống D150 vào hố ga thoát nước. Từ hố ga thoát ra hệ thống thoát nước chung của thành phố theo hình thức tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT (cột A) với hệ số K_q = 0,9, K_f = 1,1.

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Nhiệt độ	°C	40		
2	pH	-	6 – 9		
3	COD	mg/l	74,25		

4	TSS	mg/l	49,5	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
5	Amoni	mg/l	4,95		
6	BOD ₅	mg/l	29,7		
7	Tổng Nitơ	mg/l	19,8		
8	Tổng Photpho	mg/l	3,96		
9	Sunfua	mg/l	4,95		
10	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,95		
11	Coliform	vi khuẩn/100ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt được thu gom đưa qua 01 bể tự hoại 03 ngăn với tổng dung tích 15 m³. Sau đó nước thải được thu gom bằng đường ống nhựa D200 có tổng chiều dài 51 m dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 55 m³/ ngày đêm để xử lý

- Nguồn số 02: Nước thải từ hệ thống làm mát được thu gom về bể trung gian có thể tích 50 m³. Sau đó nước thải được thu gom bằng đường ống nhựa D220 có tổng chiều dài 34,5 m dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 55 m³/ ngày đêm để xử lý

- Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình rửa ngược của hệ thống xử lý nước cấp từ nước ngầm được thu gom về bể thu gom có thể tích 15 m³. Sau đó nước thải được thu gom bằng đường ống nhựa D220 có tổng chiều dài 27 m dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 55 m³/ ngày đêm để xử lý

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

01 Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 55 m³/ngày đêm:

+ Quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại → Bể điều hòa nước thải sinh hoạt (cải tạo từ bể trung gian 1) → Bể kỵ khí → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng (1)

Nước thải từ quá trình rửa ngược của hệ thống xử lý nước cấp → Bể điều hòa nước thải sản xuất (cải tạo từ bể gom) → Bể keo tụ tạo bông → Bể lắng lamen (2)

(1) + (2) + Nước thải từ hệ thống làm mát → Bể trung gian (cải tạo từ bể trung gian 2) → Hệ thống lọc → Hệ thống thoát nước chung của đường quốc lộ 18.

+ Công suất hệ thống: 55 m³/ngày đêm.

+ Hóa chất sử dụng: Polymer, PAC, NaOH, Clo, Cát.

+ Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp cột A, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$.

+ Chế độ vận hành: Liên tục.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Quan trắc, giám sát chất lượng nước thải trong giai đoạn vận hành thử nghiệm theo tần suất để kịp thời tìm nguyên nhân và khắc phục hệ thống xử lý nước thải khi hệ thống gặp sự cố

- Vận hành các hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật. Nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống phải được tập huấn và thao tác đúng cách khi có sự cố phát sinh và luôn có mặt tại vị trí khi vận hành.

- Định kỳ 6 tháng/lần kiểm tra bảo dưỡng lại hệ thống đường ống, máy móc phục vụ trong hệ thống xử lý nước thải của cơ sở.

- Định kỳ 3 tháng/lần, nạo vét đường ống dẫn nước để tránh bị lắng cặn, ứ đọng gây tắc đường ống.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống để kịp thời phát hiện và khắc phục các sự cố có thể xảy ra.

- Trường hợp khi có sự cố xảy ra: Nhà máy dừng ngay hoạt động sản xuất làm phát sinh sự cố và ảnh hưởng tới môi trường; Dừng ngay hoạt động xả nước thải ra hệ thống công trình thủy lợi; Báo cáo cơ quan chức năng trong trường hợp gây thiệt hại đến người và tài sản; Khắc phục sự cố, đảm bảo hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn trước khi đưa vào sử dụng trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Sau 03 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 55 m³/ngày đêm;

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu nước thải trước hệ thống xử lý và mẫu nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 55 m³/ngày đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm thực hiện theo nội dung được cấp phép tại phần A phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu tại Mục 2.3.3 phần A phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

PHỤ LỤC 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /6/2024
của UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Khu vực nén không khí.
- Nguồn số 2: Khu vực nén nitơ.
- Nguồn số 3: Khu vực hóa lỏng nitơ.
- Nguồn số 4: Khu vực chiết khí sản phẩm.
- Nguồn số 5: Khu vực xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Trong khuôn viên của Công ty:

- Nguồn số 01: X= 563229; Y= 2341153.
- Nguồn số 02: X= 563235; Y= 2341161.
- Nguồn số 03: X= 563229; Y= 2341169.
- Nguồn số 04: X= 563205; Y= 2341160.
- Nguồn số 05: X= 563244; Y= 2341179.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	
1	70	60	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Lựa chọn các loại máy móc, thiết bị hiện đại, có tiếng ồn, độ rung thấp;
- Lắp đặt các thiết bị chống ồn, rung ngay khi lắp đặt máy móc, thiết bị;
- Ngăn cách nguồn phát sinh tiếng ồn: Khu vực nhà xưởng và khu vực văn phòng được bố trí riêng biệt.

- Bộ phận bảo dưỡng lập kế hoạch định kỳ kiểm tra và bảo dưỡng toàn bộ hệ thống máy móc trong nhà máy nhằm hạn chế tiếng ồn, độ rung phát sinh các nguồn gây ô nhiễm và ảnh hưởng xấu đến môi trường làm việc.

- Cam kết giảm thiểu tiếng ồn ở trong mức giới hạn tiếng ồn nhỏ hơn 55dBA trong khung giờ từ 21h-6h và nhỏ hơn 70dBA trong khoảng từ 6h-21h tại khu vực thông thường theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước.

- Chủ cơ sở trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động như nút bịt tai, miếng che tai... cho người lao động trực tiếp phải chịu tiếng ồn;

- Bố trí hợp lý thời gian làm việc ở các phân xưởng có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn. Hạn chế người lao động tiếp xúc với tiếng ồn, độ rung trong thời gian dài;

- Định kỳ kiểm tra sức khỏe định kỳ người lao động, đặc biệt là yếu tố thính lực.

- Tuyên truyền giáo dục về mức độ nguy hại của tiếng ồn, độ rung đối với sức khỏe, tổ chức các khóa huấn luyện về vấn đề an toàn và sức khỏe cho công nhân.

- Đối với tiếng ồn, độ rung phát sinh từ các phương tiện giao thông, vận tải:

- + Không sử dụng các phương tiện đã quá cũ gây ra tiếng ồn và độ rung cao.

- + Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các phương tiện vận tải.

- + Các phương tiện giao thông vận tải phải được tiến hành đăng kiểm theo đúng quy định của Pháp luật.

- + Yêu cầu các phương tiện vận chuyển hạn chế nổ máy trong thời gian dừng chờ bốc dỡ nguyên vật liệu và sản phẩm.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

PHỤ LỤC 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /6/2024
của UBND tỉnh Bắc Ninh)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	1.500
2	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	108
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	100
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	12
5	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	08 02 04	6
6	Các loại pin, ắc quy khác	Rắn	19 06 05	12
7	Chất thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn hoặc véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất	Rắn	08 01 03	100
	Tổng			1.838

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Nhựa các loại (khay nhựa, thùng nhựa)	Rắn	500
2	Pallet (bằng gỗ)	Rắn	5000
3	Giấy, bì carton	Rắn	700
4	Nilon	Rắn	150
5	Thanh sắt, thép phế liệu	Rắn	5000
6	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Rắn	7000
7	Rác công nghiệp thông thường khác (quần áo bảo hộ, vật liệu xây dựng thừa, thùng vỏ hộp, xốp, tấm lót, cao su tổng hợp thải,...không dính thành phần nguy hại)	Rắn	7000
	Tổng		25.350

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 10.000 kg/năm

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao bì phù hợp, có nắp đậy kín và dán nhãn mã số CTNH.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích chất thải nguy hại 21,5 m²
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Kết cấu bằng tường gạch bao xung quanh, sàn bê tông xi măng kín khít, không bị thấm thấu, có rãnh và hố thu gom CTNH dạng lồng phòng cho sự cố khi thùng chứa, bao bì chứa rò rỉ, thùng vỡ; có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải; khu vực này được trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định. Bên ngoài có biển cảnh báo CTNH theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa có dung tích 20 – 120 lít, bao túi mềm.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho lưu giữ chất thải rắn thông thường: 9,2 m²
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Kết cấu tường xây gạch, sàn bê tông xi măng kín khít, không bị thấm thấu, tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào;

có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải; khu vực được trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng chứa có nắp đậy dung tích 20-220 lít.
- Thùng chứa rác có dung tích 400 lít.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- 01 kho lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt, diện tích khoảng 10 m²
- Thiết kế, cấu tạo: Có mái che mưa, nền cao ráo, chống thấm.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy trình của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyên giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường (không bao gồm chất thải ký hiệu TT-R), chất thải nguy hại cho đơn vị chức năng theo quy định./.

